



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày 31 tháng 12 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga Chi nhánh phía Nam**

Laboratory: **Joint Russian - Vietnamese Tropical Center Southern Branch**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga Chi nhánh phía Nam**

Organization: **Joint Russian - Vietnamese Tropical Center Southern Branch**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1236**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Cơ, Điện – Điện tử**

Field: **Chemical, Mechanical, Electrical-Electronic**

Người quản lý: **Nguyễn Văn Thịnh**

Laboratory manager: **Nguyen Van Thinh**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày 31/12/2025 đến ngày 30/12/2030**

Địa chỉ: **Số 3, đường 3/2, phường Vườn Lài, thành phố Hồ Chí Minh**

Address: **No. 3, 3/2 street, Vuon Lai ward, Ho Chi Minh city**

Địa điểm: **Số 3, đường 3/2, phường Vườn Lài, thành phố Hồ Chí Minh**

Location: **No. 3, 3/2 street, Vuon Lai ward, Ho Chi Minh city**

Điện thoại/ Tel: **0283.8356270**

Email: **quanghoang1510@gmail.com**

Website: **<https://v-lab.com.vn/>**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1236

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Kim loại và hợp kim <i>Metals and alloys</i>	Thử nghiệm tự nhiên đánh giá ăn mòn <i>Atmospheric corrosion testing</i>	- Thép/Steel: (3 ~ 5500) g/(m ² .năm) (3 ~ 5500) g/(m ² .year) - Đồng/Copper: (0,4 ~ 90) g/(m ² .năm) (0,4 ~ 90) g/(m ² .year) - Kẽm/Zinc: (0,3 ~ 180) g/(m ² .năm) (0,3 ~ 180) g/(m ² .year) - Nhôm/Aluminium: (0,3 ~ 20) g/(m ² .năm) (0,3 ~ 20) g/(m ² .year)	ISO 8565-1:2011 ГОСТ 9.906-83 ГОСТ 9.909-86 ISO 9224:2012
2.		Loại bỏ sản phẩm ăn mòn của tấm mẫu sau thử nghiệm. <i>Removal of corrosion products from corrosion test specimens</i>		CNPN.01:2025 (Ref. ISO 8407:2009) ГОСТ 9.907:2007
3.		Xác định tốc độ ăn mòn <i>Determination of corrosion rate</i>		ISO 9226:2012 ГОСТ 9.908-85
4.	Chất làm mát động cơ <i>Engine coolants</i>	Xác định điểm sôi <i>Determination of boiling point</i>	(90 ~ 200) °C	ASTM D1120-22
5.		Xác định khối lượng riêng hoặc khối lượng riêng tương đối bằng tỷ trọng kế <i>Determination of density or relative density by the hydrometer</i>	(1,000 ~ 1,400) g/cm ³	TCVN 12929:2020
6.		Thử nghiệm ăn mòn đối với chất làm mát động cơ trong dụng cụ thủy tinh <i>Corrosion test for engine coolants in glassware</i>		ASTM D1384-24
7.		Xác định điểm đông đặc của chất làm mát động cơ dạng nước <i>Determination of freezing point of aqueous engine coolants</i>	(-40 ~ 0) °C	ASTM D1177-22
8.	Chất làm mát động cơ và chất chống gỉ <i>Engine coolants and antirusts</i>	Xác định xu hướng tạo bọt trong dụng cụ thủy tinh <i>Determination of foaming tendencies in glassware</i>		ASTM D1881-24
9.		Xác định độ kiềm bảo quản <i>Determination of reserve alkalinity</i>		TCVN 13191:2020
10.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	1 ~ 14	TCVN 12931:2020
11.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water wastewater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1236

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định tổng chất rắn lơ lửng <i>Determination of total suspended solids</i>	10 mg/L	SMEWW 2540D:2023
13.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học <i>Determination of Chemical oxygen demand</i>	40 mg O ₂ /L	SMEWW 5220C:2023
14.		Xác định hàm lượng nitơ tổng Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen Kjeldahl method</i>	9 mg/L	TCVN 6638:2000
15.		Xác định hàm lượng nitơ tổng Phương pháp đo trên thiết bị TOC <i>Determination of total nitrogen Method using TOC equipment</i>	1,8 mg/L	TCVN 13675:2023
16.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	0,1 µg/L	SMEWW 3113B:2023
17.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	3,0 µg/L	SMEWW 3113B:2023
18.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp UV-vis <i>Determination of Ammonia UV-vis method</i>	Nước mặt/ <i>surface water:</i> 0,08 mg/L Nước thải/ <i>wastewater:</i> 0,1 mg/L	SMEWW 4500NH ₃ B&F:2023
19.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp UV-vis <i>Determination of Nitrate content UV-vis method</i>	Nước mặt/ <i>surface water:</i> 0,05 mg/L Nước thải/ <i>wastewater:</i> 0,06 mg/L	SMEWW 4500NO ₃ E:2023
20.	Nước dưới đất, nước thải <i>Ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng As Phương pháp GF-AAS <i>Determination of As content GF-AAS method</i>	Nước dưới đất/ <i>ground water:</i> 2,4 µg/L Nước thải/ <i>wastewater:</i> 1,82 µg/L	SMEWW 3113B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1236**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp F-AAS <i>Determination of Pb content F-AAS method</i>	10,0 mg/kg	TCVN 6649:2000

Ghi chú/Note:

- GOST: FOCT Tiêu chuẩn Quốc gia Nga
- ISO: International Organization for Standardization
- ASTM: American Society for Testing and Materials
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and WasteWater
- CNPN...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- *Ref.*: Reference

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1236

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Màng sơn phủ <i>Paint coating</i>	Đánh giá độ bền của lớp sơn phủ đối với việc tách khỏi nền Phương pháp cắt ô <i>Evaluation of the resistance of painting coatings to separation from substrates Cross-cut test</i>	Loại (0 ~ 5) <i>Grade (0 ~ 5)</i>	TCVN 2097:2015
2.		Xác định độ cứng Phép thử dao động tắt dần của con lắc <i>Determination of hardness of paints Pendulum damping test</i>		TCVN 2098:2007
3.		Xác định độ bền uốn Phép thử uốn (trục hình trụ) <i>Determination of bending durability (cylindrical mandrel method)</i>	Đường kính trục uốn: (2; 3; 4; 5; 6; 8; 10; 12; 16; 20; 25; 32) mm <i>Diameters of the mandrels:</i> (2; 3; 4; 5; 6; 8; 10; 12; 16; 20; 25; 32) mm	TCVN 2099:2013 (ISO 1519:2011)
4.		Xác định độ bền va đập Phép thử biến dạng nhanh (độ bền va đập) Phép thử tải trọng rơi, vết lõm có diện tích lớn. <i>Determination of impact resistance Rapid-deformation (impact resistance) test</i> <i>Falling-weight test, large-area indenter.</i>	Độ cao thả rơi tải trọng: (0 ~ 1000) mm <i>Drop height:</i> (0 ~ 1000) mm	TCVN 2100-1:2013 (ISO 6272-1:2011)
5.		Xác định giá trị độ bóng ở 20°, 60° và 85° <i>Determination of gloss value at 20°, 60° and 85°</i>	20°: (0 ~ 2000) GU 60°: (0 ~ 1000) GU 85°: (0 ~ 150) GU	TCVN 2101:2016 (ISO 2813:2014)
6.		Đánh giá tổng thể Phương pháp trực quan <i>General appearance test</i> <i>Visual method</i>	Cấp (0 ~ 5) <i>Grade (0 ~ 5)</i>	TCVN 8785-1:2011 TCVN 9761:2013 GOST 9.906-83 & TCVN 8785-2:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1236

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Màng sơn phủ <i>Paint coating</i>	Xác định độ mài mòn <i>Determination of degree of erosion</i>	(0 ~ 1500) µm	TCVN 8785-1:2011 TCVN 9761:2013 GOST 9.906-83 & TCVN 8785-7:2011
8.		Xác định độ rạn nứt <i>Determination of degree of checking</i>	Cấp (0 ~ 5) <i>Grade (0 ~ 5)</i>	TCVN 9761:2013 GOST 9.906-83 & TCVN 12005-4:2017 (ISO 4628-4:2016)
9.		Xác định độ đứt gãy <i>Determination of degree of cracking</i>	Cấp (0 ~ 5) <i>Grade (0 ~ 5)</i>	TCVN 8785-1:2011 TCVN 9761:2013 GOST 9.906-83 & TCVN 8785-9:2011
10.		Xác định độ phồng rộp <i>Determination of degree of blistering</i>	Cấp (0 ~ 5) <i>Grade (0 ~ 5)</i>	TCVN 9761:2013 GOST 9.906-83 & TCVN 12005-2:2017 (ISO 4628-2:2016)
11.		Xác định độ tạo vảy và bong tróc <i>Determination of degree of flaking and peeling</i>	Cấp (0 ~ 5) <i>Grade (0 ~ 5)</i>	TCVN 9761:2013 GOST 9.906-83 & TCVN 12005-5:2017
12.		Xác định độ phản hóa Phương pháp vải nhung <i>Determination of degree of chalking Velvet method</i>	Cấp (0 ~ 5) <i>Grade (0 ~ 5)</i>	TCVN 9761:2013 GOST 9.906-83 & TCVN 12005-7:2017 (ISO 4628-7:2016)
13.	Màng sơn và lớp phủ <i>Paints and coatings</i>	Kiểm tra độ bám dính của lớp phủ Phương pháp kéo nhỏ <i>Check Strength of Coatings Pull-off method</i>	Doly 20 mm	ASTM D4541-22
14.		Đánh giá độ gỉ <i>Assessment of degree of rusting</i>	Ri 0 ~ Ri 5	TCVN 12005-3:2017
15.		Thử nghiệm điều kiện ăn mòn có chu kỳ (Sương muối (NaCl)/ khô/ ẩm) <i>Resistance to cyclic corrosion conditions test (Wet (salt fog (NaCl))/ dry/ humid)</i>		CNPN.02:2025 (Ref. ISO 11997-1:2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1236

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Màng sơn và lớp phủ <i>Paints and coatings</i>	Thử nghiệm điều kiện ăn mòn có chu kỳ (Sương muối (NaCl)/ khô/ ẩm /bức xạ (UV)) <i>Resistance to cyclic corrosion conditions test</i> (Wet salt fog (NaCl)/ dry/ humidity/ UV light)		ISO 11997-2:2013
17.		Xác định độ thấm ướt bề mặt bằng góc tiếp xúc nước <i>Determination of Surface wettability by advancing contact angle</i>		ASTM D7334-22
18.	Kim loại và hợp kim <i>Metal and alloy</i>	Thử nghiệm ăn mòn trong buồng phun sương muối. <i>Corrosion test in salt spray (fog) apparatus</i>		ASTM B117-19
19.		Thử độ cứng Vickers <i>Vickers hardness test</i>	(100 ~ 1500) HV1 (100 ~ 1500) HV0,2	ISO 6507-1:2023 TCVN 258-1:2007
20.		Xác định chiều sâu lớp biến cứng bề mặt <i>Determination of the thickness of surface-hardened layers</i>	(50 ~ 1000) µm	ISO 18203:2016
21.		Xác định độ nhám bề mặt <i>Determination of surface roughness</i>	Ra: (0,005 ~ 80) µm Rz: (0,025 ~ 320) µm	ISO 21920-3:2021
22.		Thử kéo: - Xác định giới hạn chảy - Xác định giới hạn bền - Xác định độ giãn dài tương đối <i>Tensile test:</i> - <i>Determination of yield strength</i> - <i>Determination of tensile strength</i> - <i>Determination of elongation</i>	Đến/ to: 10 kN	TCVN 197-1:2014 ISO 6892-1:2019
23.		Thử uốn <i>Bend test</i>	Đến/ to: 10 kN Đến/ to: 180°	ISO 7438:2020 TCVN 198:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1236**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Nhựa, chất dẻo <i>Plastics</i>	Xác định các tính chất kéo: - Xác định mô đun đàn hồi - Xác định giới hạn bền - Xác định biến dạng toàn phần <i>Determination of tensile properties:</i> - <i>Determination of elastic modulus</i> - <i>Determination of tensile strength</i> - <i>Determination of total strain at break</i>	Đến/ to: 10 kN	TCVN 4501-2:2014 TCVN 4501-3:2009 TCVN 4501-4:2014 TCVN 4501-5:2009 ISO 527-3:2018 ISO 527-4:2023 ISO 527-5:2021
25.		Xác định tính chất nén: - Xác định ứng suất nén tại biến dạng 5% - Xác định mô đun đàn hồi <i>Determination of compressive properties:</i> - <i>Determination of compressive stress at 5% strain</i> - <i>Determination of elastic modulus</i>	Đến/ to: 10 kN	ASTM D695-23 ISO 844:2021 TCVN 11993:2017 (ISO 604:2002)
26.		Thử phơi nhiễm trong nguồn sáng phòng thử nghiệm sử dụng nguồn sáng huỳnh quang tử ngoại (UV) <i>Exposure to laboratory light sources - Fluorescent UV lamps</i>		ASTM G154-23 TCVN 11608-3:2016
27.	Cao su, nhựa, màng sơn, lớp phủ <i>Rubber, plastics, paints, coatings</i>	Xác định dung sai màu và đánh giá sự khác biệt về màu sắc bằng thiết bị so màu <i>Determination of color tolerances and color differences from instrumentally measured color coordinates</i>		CNPN.03:2025 (Ref. ASTM D2244-23)

Ghi chú/Note:

- GOST: ГОСТ Tiêu chuẩn Quốc gia Nga
- ISO: International Organization for Standardization
- ASTM: American Society for Testing and Materials
- CNPN...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Ref.: Reference

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1236****Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – điện tử***Field of testing: Electrical-Electronic*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Sản phẩm điện, điện tử <i>Electrical-electronic products</i>	Thử nghiệm trong điều kiện nhiệt độ cao <i>High temperature test</i>	(30 ~ 71) °C	MIL-STD 810H (2019) Method 501.7
2.		Thử nghiệm trong điều kiện nhiệt độ thấp <i>Low temperature test</i>	Mức/ level: B1 (-33 ~ -5) °C	MIL-STD 810H (2019) Method 502.7
3.		Thử nghiệm trong điều kiện độ ẩm <i>Humidity test</i>	(-40 ~ 180) °C (14 ~ 98) %RH	MIL-STD 810H (2019) Method 507.6
4.		Thử nghiệm A: Thử lạnh <i>Test A: Cold test</i>	(-40 ~ 5) °C	TCVN 7699-2-1:2007
5.		Thử nghiệm B: Nóng khô <i>Test B: Dry heat test</i>	(30 ~ 175) °C	TCVN 7699-2-2:2011
6.		Thử nghiệm Ka: Sương muối <i>Tests Ka: Salt mist</i>		TCVN 7699-2-11:2007
7.		Thử nghiệm Db: Nóng ẩm, chu kỳ (chu kỳ 12h + 12h) <i>Test Db: Damp heat, cyclic (12h + 12h cycle)</i>		TCVN 7699-2-30:2007
8.		Thử nghiệm Z/AD: Thử nghiệm chu kỳ nhiệt độ/độ ẩm hỗn hợp <i>Test Z/AD: Composite temperature/humidity cyclic test</i>		TCVN 7699-2-38:2007
9.		Thử nghiệm Kb: sương muối, chu kỳ (dung dịch natri clorua) <i>Test Kb: Salt mist, cyclic (sodium chloride solution) test</i>	Mức: 1 và 2 Level: 1 and 2	TCVN 7699-2-52:2007
10.		Thử nghiệm Cab: Nóng ẩm, không đổi <i>Test Cab: Damp heat, steady state test</i>		TCVN 7699-2-78:2007

Ghi chú/Note:

- MIL-STD: US Military Standard
- IEC: International Electrotechnical Commission

Trường hợp Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga Chi nhánh phía Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga Chi nhánh phía Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Joint Russian - Vietnamese Tropical Center Southern Branch that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*